TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN HÓC MÔN** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **720**/2022/HNGĐ-ST
Ngày 13 - 6 - 2022.
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÓC MÔN, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Liên Quân**.

Các Hội thẩm nhân dân:

1.Ông **Huỳnh Văn Sơn**.

2. Bà **Nguyễn Thị Tịnh Tâm.**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Nguyễn Hà Kim Thông** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 13 tháng 6 năm 2022, tại Tòa án nhân dân huyện Hóc Môn xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 595/2021/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 11 năm 2021 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 103/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 5 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 81/2022/QĐST-HNGĐ ngày 16 tháng 5 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Phạm Thị H**, sinh năm 1989. (vắng mặt)

Địa chỉ: 84/3A ấp T, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Ông **Hà Văn T**, sinh năm 1989. (vắng mặt)

Địa chỉ: 84/3A ấp T, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày15/6/2021và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Phạm Thị H trình bày:

Sau một thời gian tìm hiểu, bà Phạm Thị H và ông Hà Văn T tự nguyện chung sống từ năm 2011 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Thái Phúc, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình năm 2012.

Sau khi cưới thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc, đến năm 2014 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân ông T không lo cho gia đình, cờ bạc, không làm việc. Nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà Phạm Thị H yêu cầu được ly hôn với ông Hà Văn T.

Về con chung: Trong thời gian chung sống, bà Phạm Thị H và ông Hà Văn Tcó 01 con chung tên Hà Đồng Minh Đ, sinh ngày 22/01/2013. Bà Phạm Thị H yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng trẻ Đ, yêu cầu ông Hà Văn T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai, biên bản hòa giải ngày 04/5/2022 bị đơn ông Hà Văn T trình bày:

Về thời gian chung sống và đăng ký kết hôn, ông Hà Văn T đồng ý với phần trình bày của bà Phạm Thị H.

Sau khi cưới thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc, sau đó vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn, nhưng ông Hà Văn T không đồng ý ly hôn với bà Phạm Thị H.

Về con chung: Trong thời gian chung sống, bà Phạm Thị H và ông Hà Văn T có 01 con chung tên Hà Đồng Minh Đ, sinh ngày 22/01/2013. Do ông Hà Văn T không đồng ý ly hôn nên không có ý kiến về việc nuôi dưỡng, cấp dưỡng conchung.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải để vợ chồng hàn gắn, đoàn tụ trở về chung sống với nhau nhưng nguyên đơn, bị đơn không đồng ý hàn gắn, đoàn tụ. Vì vậy, vụ án được đưa ra xét xử theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự để Hội đồng xét xử xem xét quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp: Quan hệ tranh chấp giữa bà Phạm Thị H và ông Hà Văn T là tranh chấp hôn nhân và gia đình về việc "Ly hôn" được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án; bị đơn cư trú tại xã Thới Tam Thôn, huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh nên Tòa án có thẩm quyền giải quyết là Tòa án nhân dân huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã tống đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa nhưng ông Hà Văn T vắng mặt không lý do và bà Phạm Thị H có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Thị H và ông Hà Văn T tự nguyện tiến đến hôn nhân. Căn cứ vào Giấy chứng nhận kết hôn số 19, Quyển số 1 ngày 15/3/2012 do Ủy ban nhân dân Ủy ban nhân dân xã Thái Phúc, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình cấp, đủ cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa bà Phạm Thị H và ông Hà Văn T là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ.

[4] Xét yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn: Qua lời trình bày của nguyên đơn tại bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án; nội dung trình bày tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai của bị đơn cung cấp cho Tòa án có đủ cơ sở xác định đời sống vợ chồng của bà Phạm Thị H và ông Hà Văn Tđến năm 2014 phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, ông Hà Văn T không lo làm việc, không chăm lo cho gia đình, vợ chồng không dung hòa được nên đến tháng 04 năm 2021 bà Phạm Thị H không còn chung sống với ông Hà Văn T đến nay. Trong suốt quá trình giải quyết vụ án, bà Phạm Thị Hgiữ nguyên yêu cầu ly hôn với ông Hà Văn T.

Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình quy định:

"*1. Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình.*

2. Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc do yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và lý do chính đáng khác."

Áp dụng điều luật được viện dẫn nêu trên cho thấy, vợ chồng bà H và ông T đã trải qua thời gian dài không chung sống với nhau, không còn thương yêu, quý trọng, chăm sóc, quan tâm đến nhau và mỗi người đều có cuộc sống riêng của mình dẫn đến đời sống chung của vợ chồng không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về con chung, cấp dưỡng: Tòa án mở phiên tòaxét xử, bị đơn không đến phiên tòa để trình bày ý kiến đối với yêu cầu của nguyên đơn. Như vậy, bị đơn đã từ bỏ quyền chứng minh của mình theo quy định tại Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự, nên Hội đồng xét xử chỉ xem xét yêu cầu của nguyên đơn dựa trên cơ sở các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp theo quy định của pháp luật.

Trong thời gian chung sống, bà Phạm Thị H và ông Hà Văn T có 01 con chung tên Hà Đồng Minh Đ, sinh ngày 22/01/2013. Tại bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, bà Phạm Thị H yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung và yêu cầu ông Hà VănTân cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng; ông Hà Văn T không có ý kiến đối với yêu cầu nuôi con chung và mức cấp dưỡng nuôi con của bà Phạm Thị H; đồng thời cháu Đ có nguyện vọng tiếp tục được bà Phạm Thị H chăm sóc, nuôi dưỡng nếu Tòa án giải quyết cho cha, mẹ ly hôn. Từ đó, cần giao cháu Hà Đồng Minh Đ cho bà H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu Đ trưởng thành đủ 18 tuổi là phù hợp với nguyện vọng của cháu Đ và quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Đối với yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung, bà Phạm Thị H yêu cầu ông Hà Văn T cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000 đồng là phù hợp với điều kiện sống hiện nay tại Thành phố Hồ Chí Minh và quy định tại khoản 2 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014: "Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con".

Từ phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử có cơ sở giao cháu Hà Đồng Minh Đ, sinh ngày 22/01/2013 cho bà Phạm Thị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; và buộc ông Hà Văn T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi, là phù hợp với quy định của pháp luật.

[6] Về tài sản chung và nợ chung: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về án phí: Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nguyên đơn, bị đơn phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 48, Điều 147, Điều 203, Điều 227, Điều 228, Điều 235, Điều 264, Điều 266 và Điều 267 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào các Điều 19, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 và Điều 110 Luật Hôn nhân và gia đình;

1. Chấp nhậnyêu cầu khởi kiện củabà Phạm Thị H đối với ông Hà Văn T.

2. Về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Thị H được ly hôn với ông Hà Văn T.

3. Về con chung: Bà Phạm Thị H và ông Hà Văn T có 01 con chung tên Hà Đồng Minh Đ, sinh ngày 22/01/2013. Giao con chung cho bà Phạm Thị H trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi.

Ông Hà Văn T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chungmỗi tháng 2.000.000 đồng (hai triệu đồng). Thời gian thi hành ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu Hà Đồng Minh Đ trưởng thành đủ 18 tuổi.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bà Phạm Thị H đối với khoản tiền cấp dưỡng nêu trên cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng ông Hà Văn T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Vì lợi ích con chung, khi cần thiết các bên được quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con cũng như việc cấp dưỡng nuôi con; không bên nào được quyền ngăn cản việc thăm nom chăm sóc và giáo dục con chung.

4. Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. Về án phí:

Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm bà Phạm Thị H phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng). Ngày 03/11/2021, bà Phạm Thị H đã nộp tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số AA/2021/0038144 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hóc Môn được đối trừ.

Án phí cấp dưỡng nuôi con ông Hà Văn T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Các đương sự được quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Liên Quân

Nơi nhận:
- TAND TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND huyện Hóc Môn;
- Chi cục THADS huyện Hóc Môn;
- UBND xã Thái Phúc, huyện Thái Thụy, Tỉnh Thái Bình;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ.